

Biểu số: 05/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TỈNH BẮNG TIỀN CHIA THEO CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ VÀ CHẤP HÀNH VIÊN
05 tháng/năm 2026

Đơn vị người báo cáo: Thi hành án dân sự thành phố Huế.
Đơn vị nhận báo cáo: Cục Quản lý Thi hành án dân sự.
Đơn vị tính: 1.000 VND và %

STT	Tên chi tiêu	Chi trả:			Chi trả:										Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện				
		Năm trước (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Thủy lợi mới	Ủy thác THA	Chi trả:		Chi trả:		Đang thi hành	Hoàn THA theo điểm c khoản 1 Điều 48	Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoàn THA (trừ số hoàn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA	Trường hợp khác						
					Thủ hồi, sửa, hủy quyết định THA	Tổng số phạt thi hành	Tổng số có điều kiện thi hành	Tổng số thi hành xong									Thi hành xong	Đinh chỉ THA	Giảm nghĩa vụ THA	
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
Tổng số		3.388.595.155	2.507.334.617	821.260.538	22.531.544	-	3.366.063.611	2.355.414.354	271.665.335	254.345.664	17.317.671	-	1.902.440.699	181.310.320	966.579.042	43.665.465	104.275	475	3.094.400.276	11,83%
1	THADS thành phố Huế	692.844.751	500.953.410	191.891.341	335.550	-	692.509.201	392.854.180	56.784.700	56.784.700	-	-	337.374.253	8.695.227	273.541.944	26.113.077	-	633.724.501	14,43%	
2	CHV Phan Thủy Dương	2.900	-	2.900	-	-	2.900	2.900	2.900	2.900	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
	CHV Phan Công Hiền	143.186.877	143.185.477	1.400	-	-	143.186.877	65.813.557	1.400	1.400	-	-	65.812.157	-	77.373.320	-	-	-	143.185.477	0,00%
3	CHV Trần Anh Nguyễn	111.636.403	90.939.686	20.696.717	335.550	-	111.300.853	78.562.352	658.488	658.488	-	-	77.903.864	-	32.738.501	-	-	110.642.365	0,84%	
5	CHV Nguyễn Văn Long	205.491.282	128.949.898	76.541.384	-	-	205.491.282	120.953.623	43.883.095	43.883.095	-	-	68.575.301	8.695.227	79.760.319	4.777.340	-	161.608.187	36,28%	
6	CHV Trương Văn Mạnh	232.108.265	137.868.929	94.239.336	-	-	232.108.265	127.102.724	11.969.598	11.969.598	-	-	115.133.126	-	83.669.804	21.335.737	-	220.138.667	9,42%	
7	CHV Hồ Thị Thu Hằng	419.024	9.420	400.604	-	-	419.024	419.024	269.219	269.219	-	-	149.805	-	-	-	-	149.805	64,25%	
II Các Phòng THADS		2.695.750.404	2.066.381.207	629.369.197	22.195.994	-	2.673.554.410	1.962.560.174	214.878.635	197.560.964	17.317.671	-	1.575.066.446	172.615.093	693.537.098	17.552.388	104.275	2.458.675.775	10,95%	
1	Phòng THADS khu vực I	1.866.618.196	1.906.246.626	370.371.570	7.217.995	-	1.859.400.201	1.296.150.648	145.499.521	140.712.657	4.786.864	-	978.036.034	172.615.093	557.272.719	5.872.559	104.275	1.713.900.680	11,23%	
1.1	CHV Lê Ngọc Anh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	
1.2	CHV Hồ Quốc Vĩ	23.681.629	18.332.906	5.348.723	23.280	-	23.658.349	16.797.329	3.111.406	3.093.406	18.000	-	13.685.923	-	6.756.745	-	104.275	20.546.943	18,52%	
1.3	CHV Nguyễn Văn Tấn	134.436.804	92.897.932	41.538.872	-	-	134.436.804	121.268.169	9.310.049	9.232.849	93.200	-	11.949.120	-	13.684.635	-	-	125.117.755	7,68%	
1.4	CHV Nguyễn Văn Tuấn	665.202.441	588.052.296	77.150.145	7.194.715	-	658.007.726	555.984.104	75.527.254	73.453.988	2.073.266	-	307.841.757	172.615.093	102.023.622	-	-	582.480.472	13,86%	
1.5	CHV Dương Văn Tâm	306.842.588	274.267.727	32.574.861	-	-	306.842.588	137.820.085	30.473.515	29.526.825	946.690	-	107.346.570	-	169.022.503	-	-	276.369.073	27,07%	
1.6	CHV Nguyễn Thiên Huy	331.372.305	234.129.138	97.243.167	-	-	331.372.305	222.338.485	6.616.568	5.215.490	1.401.078	-	215.921.917	-	102.961.261	5.872.559	-	324.755.737	29,7%	
1.7	CHV Nguyễn Anh Dũng	22.533.410	18.812.720	3.720.690	-	-	22.533.410	6.440.553	3.581.538	3.581.538	-	-	2.858.995	-	16.092.857	-	-	18.951.852	55,61%	
1.8	CHV Brian Thanh Quý	382.549.019	269.753.907	112.795.112	-	-	382.549.019	235.301.923	16.870.171	16.615.541	234.630	-	218.431.752	-	147.247.096	-	-	365.678.848	74,7%	
2 Phòng THADS khu vực 2		334.771.986	245.602.321	89.169.665	9.129.146	-	325.642.840	279.883.444	40.297.961	28.134.973	12.162.988	-	239.585.483	-	45.758.921	-	-	285.344.879	14,40%	
2.1	CHV Trần Trọng Dũng	701.861	50.595.471	701.861	-	-	701.861	701.861	621.719	621.719	-	-	80.142	-	-	-	-	80.142	88,58%	
2.2	CHV Nguyễn Việt Hải	86.430.411	50.595.471	35.834.940	9.129.146	-	77.301.265	66.033.154	21.442.281	9.600.638	11.841.643	-	44.590.873	-	11.268.111	-	-	55.858.984	32,47%	
2.3	CHV Phạm Minh Phước	120.565.227	108.612.037	11.953.190	-	-	120.565.227	98.797.758	15.376.159	15.143.024	233.135	-	83.421.599	-	21.767.469	-	-	105.189.068	15,56%	
2.4	CHV Đặng Văn Sơn	46.876.508	24.214.499	22.661.809	-	-	46.876.508	41.677.703	2.353.426	2.265.216	88.210	-	39.324.277	-	5.198.130	-	475	44.522.882	5,65%	
2.5	CHV Trần Hữu Tài	80.198.179	62.180.314	18.017.865	-	-	80.198.179	72.672.968	504.376	504.376	-	-	72.168.922	-	7.525.211	-	-	79.693.803	0,69%	
3 Phòng THADS khu vực 3		92.300.793	45.302.792	46.998.001	3.276.874	-	89.023.919	71.842.326	8.453.349	8.122.531	330.818	-	63.388.977	-	17.181.592	1	-	80.570.570	11,77%	
3.1	CHV Nguyễn Văn Chinh	281.058	221.117	59.941	-	-	281.058	210.841	129.740	129.740	-	-	81.101	-	70.217	-	-	151.318	61,53%	
3.2	CHV Hoàng Quốc Văn	28.753.374	8.749.103	20.006.271	1.425	-	28.753.349	22.069.400	3.642.037	3.529.537	112.500	-	18.427.363	-	6.684.549	-	-	25.111.912	16,50%	
3.3	CHV Phan Thanh Sơn	26.167.926	17.709.708	8.458.218	3.124.766	-	23.043.160	13.450.261	2.719.691	2.516.373	203.318	-	10.730.570	-	9.592.899	-	-	20.323.469	20,22%	
3.4	CHV Phan Văn Cầu	37.096.435	18.622.864	18.473.571	150.683	-	36.945.752	36.111.824	1.961.881	1.946.881	15.000	-	34.149.943	-	833.927	1	-	34.983.871	5,43%	

STT	Tên chi tiêu	Tổng số giải quyết	Chiến phí:		Ủy thác THA	Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chiến phí:		Đình chỉ THA	Giảm nghĩa vụ THA	Đang thi hành	Hoàn THA theo điểm c khoản 1 Điều 48	Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoàn THA (trừ số hoàn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA	Trường hợp khác	Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện	
			Năm trước	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Tổng số thi hành xong											Thi hành xong
4	Phòng THADS khu vực 4	412.059.429	279.229.468	122.829.961	2.571.979	-	399.487.450	314.683.756	20.627.804	20.590.803	37.001	-	294.055.952	-	73.123.866	11.679.828	-	-	378.859.646	6,56%
4.1	CHV Nguyễn Trọng Nam	3.600	-	3.600	-	-	3.600	3.600	3.600	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
4.2	CHV Trần Minh Thảo	81.918.849	78.027.585	3.891.264	-	-	81.918.849	71.373.325	3.113.296	3.092.296	23.000	-	68.258.029	-	10.545.524	-	-	-	78.803.553	4,36%
4.3	CHV Nguyễn Văn Việt	119.604.453	79.513.636	40.090.817	2.571.979	-	117.032.474	91.118.692	1.609.537	1.609.536	1	-	89.509.155	-	14.233.955	11.679.827	-	-	115.422.937	1,77%
4.5	CHV Hoàng Đức Lanh	112.295.249	46.564.710	65.730.539	-	-	112.295.249	77.446.226	974.405	974.405	-	-	76.471.821	-	34.849.022	1	-	-	111.320.844	1,26%
4.6	CHV V/ò Đặng Bình	88.237.278	75.123.537	13.113.741	-	-	88.237.278	74.741.913	14.924.966	14.910.966	14.000	-	59.816.947	-	13.495.365	-	-	-	73.312.312	19,97%

Huế, ngày 02 tháng 3 năm 2026
NGƯỜI LẬP BIỂU


 Hoàng Thị Thu Thủy

Huế, ngày 02 tháng 3 năm 2026
TRƯỞNG THỊ HÀNH AN DÂN SỰ


 Phan Thủy Dương



Biểu số: 04/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

**KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẢNG VIỆC CHIA THEO
CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ VÀ CHẤP HÀNH VIỆN**
05 tháng/năm 2026

Đơn vị, người báo cáo: Thị hành án dân sự
thành phố Huế.
Đơn vị nhận báo cáo: Cục Quản lý Thị hành án
dân sự.

STT	Tên chi tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:			Ủy thác THA	Thu hồi, hủy quyết định THA	Tổng số phát thi hành	Chia ra:			Hoàn THA theo điểm c khoản 1 điều 48	Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoàn THA (trừ số hoãn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA	Trường hợp khác	Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện		
			Năm trước chưa có THA đã chuyển số theo dõi (riêng)	Thu lý mới	Năm trước chuyển sang (trừ số điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)				Chia ra:		Đang thi hành								Chia ra:	Chia ra:
									Chia ra:	Đình chỉ THA										
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	
	Tổng số	6.186	3.623	2.563	13	-	6.173	4.414	1.750	1.743	7	2.659	5	1.737	19	1	2	4.423	39,65%	
I	THADS thành phố Huế	559	331	228	-	-	559	347	154	154	-	191	2	201	11	-	-	405	44,38%	
1	CHV Phan Thủy Dương	9	-	9	-	-	9	9	9	9	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%	
2	CHV Phan Công Hiền	7	3	4	-	-	7	7	4	4	-	3	-	-	-	-	-	3	57,14%	
3	CHV Trần Anh Nguyễn	130	83	47	-	-	130	100	32	32	-	68	-	30	-	-	-	98	32,00%	
4	CHV Nguyễn Văn Long	211	125	86	-	-	211	128	53	53	-	73	2	81	2	-	-	158	41,41%	
5	CHV Trương Văn Mãng	180	119	61	-	-	180	81	40	40	-	41	0	90	9	-	-	140	49,38%	
6	CHV Hồ Thị Thu Hằng	22	1	21	-	-	22	22	16	16	-	6	-	0	0	-	-	6	72,73%	
II	Các Phòng THADS Khu vực	5.627	3.292	2.335	13	-	5.614	4.067	1.596	1.589	7	2.468	3	1.536	8	1	2	4.018	39,24%	
1	Phòng THADS khu vực 1	2.646	1.643	1.003	9	-	2.637	1.776	658	656	2	1.115	3	857	3	1	-	1.979	37,05%	
1.1	CHV Lê Ngọc Anh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.2	CHV Hồ Quốc Vũ	560	113	447	7	-	553	503	357	356	1	146	-	49	-	1	-	196	70,97%	
1.3	CHV Nguyễn Văn Tấn	183	139	44	-	-	183	140	9	9	-	131	-	43	-	-	-	174	6,43%	
1.4	CHV Nguyễn Văn Tuấn	286	269	17	2	-	284	190	23	22	1	164	3	94	-	-	-	261	12,11%	
1.5	CHV Dương Văn Tâm	389	365	24	-	-	389	147	19	19	-	128	-	242	-	-	-	370	12,93%	
1.6	CHV Nguyễn Thiên Huy	344	280	64	-	-	344	207	11	11	-	196	-	134	3	-	-	333	5,31%	
1.7	CHV Nguyễn Anh Dũng	498	147	351	-	-	498	423	225	225	-	198	-	75	-	-	-	273	53,19%	
1.8	CHV Biện Thanh Quy	386	330	56	-	-	386	166	14	14	-	152	-	220	-	-	-	372	8,43%	
2	Phòng THADS khu vực 2	1.403	783	620	1	-	1.402	1.001	400	398	2	601	-	399	-	-	2	1.002	39,96%	
2.1	CHV Trần Trọng Dũng	86	-	86	-	-	86	86	68	68	-	18	-	-	-	-	-	18	79,07%	
2.2	CHV Nguyễn Việt Hải	327	195	132	1	-	326	227	77	76	1	150	-	99	-	-	-	249	33,92%	
2.3	CHV Phạm Minh Phước	385	247	138	-	-	385	244	74	73	1	170	-	141	-	-	-	311	30,33%	
2.4	CHV Đặng Văn Sơn	241	80	161	-	-	241	215	114	114	-	101	-	24	-	-	2	127	53,02%	
2.5	CHV Trần Hữu Tài	364	261	103	-	-	364	229	67	67	-	162	-	135	-	-	-	297	29,26%	

Đơn vị tính: Việc và %



STT	Tên chi tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:			Ủy thác THA	Thu hồi, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:			Hoàn THA theo điểm c khoản 1 điều 48	Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoàn THA (trừ số hoàn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA	Trường hợp khác	Số chuyển kỳ sau (trừ điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện	
			Năm trước chuyển (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Thu lý mới	2					Chia ra:		Đang thi hành								Điểm c khoản 1 điều 48
										Tổng số có điều kiện thi hành	Tổng số thi hành xong									
3	Phòng THADS khu vực 3	625	282	343	2	-	623	525	285	284	1	240	-	97	1	-	-	338	54,29%	
3.1	CHV Nguyễn Văn Chánh	41	16	25	-	-	41	37	27	27	-	10	-	4	-	-	-	14	72,97%	
3.2	CHV Hoàng Quốc Vân	210	68	142	-	-	210	190	112	112	-	78	-	20	-	-	-	98	58,95%	
3.3	CHV Phan Thanh Sơn	209	110	99	-	-	209	158	86	85	1	72	-	51	-	-	-	123	54,43%	
3.4	CHV Phan Văn Cầu	165	88	77	2	-	163	140	60	60	-	80	-	22	1	-	-	103	42,86%	
4	Phòng THADS khu vực 4	953	584	369	1	-	952	765	253	251	2	512	-	183	4	-	-	699	33,07%	
4.1	CHV Nguyễn Trọng Nam	12	-	12	-	-	12	12	12	12	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%	
4.2	CHV Trần Minh Thảo	178	102	76	-	-	178	149	49	48	1	100	-	29	-	-	-	129	32,89%	
4.3	CHV Nguyễn Văn Việt	357	210	147	1	-	356	281	99	98	1	182	-	72	3	-	-	257	35,23%	
4.4	CHV Hoàng Đức Lành	164	96	68	-	-	164	144	43	43	-	101	-	19	1	-	-	121	29,86%	
4.5	CHV Võ Đăng Bình	242	176	66	-	-	242	179	50	50	-	129	-	63	-	-	-	192	27,93%	

Huế, ngày 02 tháng 3 năm 2026
NGƯỜI LẬP BIỂU

Huế, ngày 02 tháng 3 năm 2026
TRƯỞNG TRINH HÀNH AN DÂN SỰ

(Signature)
Hoàng Thị Thu Thủy

(Signature)
Phan Thủy Dương



PHỤ LỤC THEO DỜI SỐ VIỆC CHỮA CÓ ĐIỀU KIỆN THỰC HÀNH ÁN ĐÃ CHUYÊN SỞ THEO DỜI RIÊNG

ngày 02 tháng 3 năm 2026

Đơn vị tính: việc

TT	Tiêu chí	Tổng số việc chủ động	Chia ra														
			Kinh doanh, thương mại	Phá sản và gia đình	Hôn nhân và Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự	Tổng số việc theo yêu cầu	Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự	
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Tổng số	958	56	-	35	-	241	4	622	534	108	-	77	2	240	-	107
I	THADS thành phố	40	1	-	-	-	-	3	36	20	-	-	-	2	-	-	18
II	Các Chi cục THADS	918	55	-	35	-	241	1	586	514	108	-	77	2	238	-	89
1	Phòng THADS khu vực 1	295	28	-	17	-	80	-	170	179	54	-	23	-	76	-	26
2	Phòng THADS khu vực 2	337	16	-	7	-	107	-	207	194	30	-	18	2	113	-	31
3	Phòng THADS khu vực 3	128	5	-	6	-	20	1	96	89	19	-	25	-	27	-	18
4	Phòng THADS khu vực 4	158	6	-	5	-	34	-	113	52	5	-	11	-	22	-	14

PHỤ LỤC THEO DÕI SỐ TIỀN CHỨA CÓ ĐIỀU KIỆN THI HÀNH ÁN DẠ CHUYỂN SỐ THEO DÕI RIÊNG

ngày 02 tháng 3 năm 2026

Đơn vị tính: 1.000 đồng

TT	Tiêu chí	Tổng số tiền chủ động	Chưa ra						Tổng số tiền theo yêu cầu	Chưa ra							
			Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế		Dân sự trong hình sự	Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
Tổng số		20.384.316	1.805.423	-	84.037	-	5.081.825	922.356	12.490.675	175.936.405	79.463.252	-	2.044.561	148.110	65.694.468	-	28.586.014
I	THADS thành phố	2.048.266	7.877	-	-	-	-	400.727	1.639.662	19.300.896	-	-	-	-	121.958	-	19.178.938
II	Các Chi cục THADS	18.336.050	1.797.546	-	84.037	-	5.081.825	521.629	10.851.013	156.635.509	79.463.252	-	2.044.561	148.110	65.572.510	-	9.407.076
1	Phòng THADS khu vực 1	6.325.730	910.255	-	38.287	0	956.094	-	4.421.094	37.058.304	19.273.295	-	732.270	-	12.421.331	-	4.631.408
2	Phòng THADS khu vực 2	4.018.918	395.720	-	13.705	-	1.608.839	-	2.000.654	49.393.989	20.214.417	-	350.490	148.110	25.483.058	-	3.197.914
3	Phòng THADS khu vực 3	5.239.007	206.223	-	5.766	-	2.301.370	521.629	2.204.019	37.742.955	31.888.563	-	439.301	-	4.704.259	-	710.832
4	Phòng THADS khu vực 4	2.752.395	285.348	-	26.279	-	215.522	-	2.225.246	32.440.261	8.086.977	-	522.500	-	22.963.862	-	866.922

THÔNG KÊ KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN VỀ VIỆC ĐỔI VỚI ÁN THAM NHƯNG KINH TẾ

05 tháng năm 2026

(Ban hành kèm theo Công văn số /TCTHADS-NV3 ngày tháng năm 2024 của Tổng cục Thi hành án dân sự)

Đơn vị tính: Bản án, quyết định, việc và %

STT	Tên chi tiêu	Tổng số bản án, quyết định đã nhận	Tổng số giải quyết	Chia ra:				Chia ra:							Số chuyên kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện TTHA đã chuyển số theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện	Số chưa có điều kiện TTHA chuyển số theo dõi riêng				
				Nam trước chuyển sang có điều kiện TTHA đã chuyển số theo dõi riêng)	Thụ lý mới	Ủy thác TTHA	Thu hồi, hủy quyết định TTHA	Tổng số phải thi hành	Tổng số có điều kiện thi hành	Tổng số thi hành xong	Chia ra:	Chia ra:	Chia ra:	Chưa có điều kiện TTHA (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)				Hoãn TTHA (trừ số hoãn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ TTHA	Trường hợp khác	
A	Tổng số việc	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
1	Chú động	-	47	37	10	-	-	47	35	3	3	-	31	1	12	-	-	-	44	9%	-
1.1	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế do BCDTƯ về phòng, chống tham nhũng theo dõi, chi đạo	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế do BCD tỉnh, thành phố theo dõi, chi đạo	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế khác	-	41	33	8	-	-	41	30	3	3	-	27	1	11	-	-	-	38	10%	-
2	Theo yêu cầu	-	6	4	2	-	-	6	5	-	-	-	4	1	1	-	-	-	6	-	-
2.1	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế do BCDTƯ về phòng, chống tham nhũng theo dõi, chi đạo	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế do BCD tỉnh, thành phố theo dõi, chi đạo	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế khác	-	6	4	2	-	-	6	5	-	-	-	4	1	1	-	-	-	6	-	-

Huế, ngày 02 tháng 3 năm 2026
NGƯỜI LẬP BIỂU

Hoàng Thị Thu Thủy

Huế, ngày 02 tháng 3 năm 2026
TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ



Phan Thùy Dương

THÔNG KÊ KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN VỀ TIỀN ĐÓI VỚI ÁN THAM NHƯỜNG KINH TẾ
05 tháng năm 2026

(Bản hành kèm theo Công văn số /TCTHADS-NV3 ngày tháng năm 2024 của Tổng cục Thi hành án dân sự)

Đơn vị tính: Bản án, quyết định, việc và %

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số giải quyết	Chưa ra:			Chưa ra:			Chưa ra:			Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành trong số chuyển số theo dõi riêng	Số chưa có điều kiện THA chuyển số theo dõi riêng								
			Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Thụ lý mới	Ủy thác THA	Thu hồi, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Tổng số có điều kiện thi hành	Tổng số thi hành xong	Chưa ra:	Chưa ra:				Chưa ra:							
A	Tổng số	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	
A	Tổng số	60.490.372	38.374.030	22.116.342	-	-	60.490.372	45.821.015	873.508	873.508	-	-	41.323.280	3.624.227	14.660.357	-	-	-	-	59.616.864	2%	-
1	Chức vụ	28.237.238	24.268.807	3.968.431	-	-	28.237.238	13.826.289	833.508	833.508	-	-	12.992.781	3.624.227	14.410.949	-	-	-	27.403.730	6%	-	
1.1	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế do BCDTƯ và phòng, chống tham nhũng theo dõi, chỉ đạo	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.2	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế do BCD tỉnh, thành phố theo dõi, chỉ đạo	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.3	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế khác	28.237.238	24.268.807	3.968.431	-	-	28.237.238	13.826.289	833.508	833.508	-	-	12.992.781	3.624.227	14.410.949	-	-	-	27.403.730	6%	0	
2	Theo yêu cầu	32.253.134	14.105.223	18.147.911	-	-	32.253.134	31.994.726	40.000	40.000	-	-	28.330.499	3.624.227	258.408	-	-	-	32.213.134	0%	-	
2.1	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế do BCDTƯ và phòng, chống tham nhũng theo dõi, chỉ đạo	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.2	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế do BCD tỉnh, thành phố theo dõi, chỉ đạo	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.3	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế khác	32.253.134	14.105.223	18.147.911	-	-	32.253.134	31.994.726	40.000	40.000	-	-	28.330.499	3.624.227	258.408	-	-	-	32.213.134	0%	-	

Huế, ngày 02 tháng 3 năm 2026

Huế, ngày 02 tháng 3 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Hoàng Thị Thu Thủy

Phước Thủy Dương



KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ CÓ ĐIỀU KIỆN THI HÀNH TRÊN 01 NĂM CHƯA THI HÀNH XONG VỀ VIỆC
(báo cáo tháng 02 năm 2026)

Đơn vị tính: Việc

STT	Tên đơn vị	Tổng số có điều kiện thi hành trên 01 năm chưa thi hành xong	Chia ra:		Đang thi hành	Hoãn theo điểm c K1, Đ 48	Trường hợp khác	Số chuyển kỳ sau	
			Tổng số thi hành xong	Thi hành xong					Đình chỉ
A									
	Thành phố Huế	1.137	2=3+4	3	2	5	6	7	8=5+6+7
1	THADS thành phố Huế	87	-	-	-	1.130	3	2	1.135
2	Phòng THADS Khu vực	1.050	2	2	-	86	1	-	87
2.1	Phòng THADS Khu vực 1	484	-	-	-	1.044	2	2	1.048
2.2	Phòng THADS Khu vực 2	199	-	-	-	482	2	-	484
2.3	Phòng THADS Khu vực 3	98	2	2	-	199	-	-	199
2.4	Phòng THADS Khu vực 4	269	-	-	-	96	-	-	96
						267		2	269

NGƯỜI LẬP BIỂU

Huế, ngày 02 tháng 3 năm 2026
TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Hoàng Thị Thu Thủy


Phan Thùy Dương

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ CÓ ĐIỀU KIỆN THI HÀNH TRÊN 01 NĂM CHƯA THI HÀNH XONG VỀ TIỀN
(báo cáo tháng 02 năm 2026)

Đơn vị tính: 1.000 VNĐ

STT	Tên đơn vị	Tổng số có điều kiện thi hành trên 01 năm chưa thi hành xong	Tổng số thi hành xong trong tháng 8	Chia ra:			Đang thi hành	Hoàn theo điểm c kl, Đ 48	Trường hợp khác	Số chuyển kỳ sau
				Thi hành xong	Đình chỉ	Giảm nghĩa vụ thi hành án				
	A	1	2=3+4+5	3	4	5	6	7	8	9=6+7+8
	Thành phố Huế	1.136.659.103	646.466	506.466	140.000	-	953.922.829	176.239.320	5.850.488	1.136.012.637
1	THADS thành phố	177.347.391	-	-	-	-	173.723.164	3.624.227	-	177.347.391
2	Các Phòng THADS khu vực	959.311.712	646.466	506.466	140.000	-	780.199.665	172.615.093	5.850.488	958.665.246
2.1	Phòng THADS Khu vực 1	769.780.916	-	-	-	-	597.165.823	172.615.093	-	769.780.916
2.2	Phòng THADS Khu vực 2	59.276.529	-	-	-	-	59.276.529	-	-	59.276.529
2.3	Phòng THADS Khu vực 3	10.088.017	646.466	506.466	140.000	-	9.441.551	-	-	9.441.551
2.4	Phòng THADS Khu vực 4	120.166.250	-	-	-	-	114.315.762	-	5.850.488	120.166.250

NGƯỜI LẬP BIỂU

Hoàng Thị Thu Thủy

Hết ngày 02 tháng 3 năm 2026

TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ



Phan Thùy Dương